

Số: 1504/QĐ-UBND

Vinh Phúc, ngày 29 tháng 4 năm 2016

465
05.5 M

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng
trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng
hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 702/TTr-SXD ngày 26/
4/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng để các tổ
chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng
công trình trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí
đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách
và các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Vinh
Phúc áp dụng đơn giá nhân công được công bố tại Quyết định này làm cơ sở lập và
quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Đối với công trình, hạng mục công trình chưa được phê duyệt dự toán,
chủ đầu tư lập dự toán theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với công trình, hạng mục công trình đã phê duyệt dự toán trước
ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã
tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa ký hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư điều
chỉnh dự toán theo đơn giá nhân công được công bố tại Quyết định này.

3. Đối với gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày Quyết định này
có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/5/2016 và thay thế Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *926*

Nơi nhận:

- VP Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- TT tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các CPCT;
- CPVP;
- Báo, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu VT

(45^b)

92

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trì

PHỤ LỤC

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC

(Công bố kèm theo Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 29 / 4 /2016
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

BẢNG SỐ 1: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP.

Đơn vị: đồng/ngày công

TT	Cấp bậc công nhân XD	Vùng II		Vùng III	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	1,0	131.154	148.923	125.192	142.154
2	1,1	133.523	151.546	127.454	144.658
3	1,2	135.892	154.169	129.715	147.162
4	1,3	138.262	156.792	131.977	149.665
5	1,4	140.631	159.415	134.238	152.169
6	1,5	143.000	162.038	136.500	154.673
7	1,6	145.369	164.662	138.762	157.177
8	1,7	147.738	167.285	141.023	159.681
9	1,8	150.108	169.908	143.285	162.185
10	1,9	152.477	172.531	145.546	164.688
11	2,0	154.846	175.154	147.808	167.192
12	2,1	157.638	178.285	150.473	170.181
13	2,2	160.431	181.415	153.138	173.169
14	2,3	163.223	184.546	155.804	176.158
15	2,4	166.015	187.677	158.469	179.146
16	2,5	168.808	190.808	161.135	182.135
17	2,6	171.600	193.938	163.800	185.123
18	2,7	174.392	197.069	166.465	188.112
19	2,8	177.185	200.200	169.131	191.100
20	2,9	179.977	203.331	171.796	194.088
21	3,0	182.769	206.462	174.462	197.077
22	3,1	186.069	210.015	177.612	200.469
23	3,2	189.369	213.569	180.762	203.862
24	3,3	192.669	217.123	183.912	207.254
25	3,4	195.969	220.677	187.062	210.646
26	3,5	199.269	224.231	190.212	214.038
27	3,6	202.569	227.785	193.362	217.431

TT	Cấp bậc công nhân XD	Vùng II		Vùng III	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
28	3,7	205.869	231.338	196.512	220.823
29	3,8	209.169	234.892	199.662	224.215
30	3,9	212.469	238.446	202.812	227.608
31	4,0	215.769	242.000	205.962	231.000
32	4,1	219.662	246.315	209.677	235.119
33	4,2	223.554	250.631	213.392	239.238
34	4,3	227.446	254.946	217.108	243.358
35	4,4	231.338	259.262	220.823	247.477
36	4,5	235.231	263.577	224.538	251.596
37	4,6	239.123	267.892	228.254	255.715
38	4,7	243.015	272.208	231.969	259.835
39	4,8	246.908	276.523	235.685	263.954
40	4,9	250.800	280.838	239.400	268.073
41	5,0	254.692	285.154	243.115	272.192
42	5,1	259.346	290.146	247.558	276.958
43	5,2	264.000	295.138	252.000	281.723
44	5,3	268.654	300.131	256.442	286.488
45	5,4	273.308	305.123	260.885	291.254
46	5,5	277.962	310.115	265.327	296.019
47	5,6	282.615	315.108	269.769	300.785
48	5,7	287.269	320.100	274.212	305.550
49	5,8	291.923	325.092	278.654	310.315
50	5,9	296.577	330.085	283.096	315.081
51	6,0	301.231	335.077	287.538	319.846
52	6,1	306.646	340.915	292.708	325.419
53	6,2	312.062	346.754	297.877	330.992
54	6,3	317.477	352.592	303.046	336.565
55	6,4	322.892	358.431	308.215	342.138
56	6,5	328.308	364.269	313.385	347.712
57	6,6	333.723	370.108	318.554	353.285
58	6,7	339.138	375.946	323.723	358.858
59	6,8	344.554	381.785	328.892	364.431
60	6,9	349.969	387.623	334.062	370.004
61	7,0	355.385	393.462	339.231	375.577

Ghi chú:

1) Nhóm I: Công nhân thực hiện các công việc:

- Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng.

2) Nhóm II: Các công tác không thuộc nhóm I

BẢNG SỐ 2: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG KỸ SƯ TRỰC TIẾP

Đơn vị: đồng/ngày công

TT	Cấp bậc kỹ sư	Vùng II	Vùng III
1	1,0	198.000	189.000
2	1,1	200.623	191.504
3	1,2	203.246	194.008
4	1,3	205.869	196.512
5	1,4	208.492	199.015
6	1,5	211.115	201.519
7	1,6	213.738	204.023
8	1,7	216.362	206.527
9	1,8	218.985	209.031
10	1,9	221.608	211.535
11	2,0	224.231	214.038
12	2,1	226.854	216.542
13	2,2	229.477	219.046
14	2,3	232.100	221.550
15	2,4	234.723	224.054
16	2,5	237.346	226.558
17	2,6	239.969	229.062
18	2,7	242.592	231.565
19	2,8	245.215	234.069
20	2,9	247.838	236.573
21	3,0	250.462	239.077
22	3,1	253.085	241.581
23	3,2	255.708	244.085
24	3,3	258.331	246.588

TT	Cấp bậc kỹ sư	Vùng II	Vùng III
25	3,4	260.954	249.092
26	3,5	263.577	251.596
27	3,6	266.200	254.100
28	3,7	268.823	256.604
29	3,8	271.446	259.108
30	3,9	274.069	261.612
31	4,0	276.692	264.115
32	4,1	279.315	266.619
33	4,2	281.938	269.123
34	4,3	284.562	271.627
35	4,4	287.185	274.131
36	4,5	289.808	276.635
37	4,6	292.431	279.138
38	4,7	295.054	281.642
39	4,8	297.677	284.146
40	4,9	300.300	286.650
41	5,0	302.923	289.154
42	5,1	305.546	291.658
43	5,2	308.169	294.162
44	5,3	310.792	296.665
45	5,4	313.415	299.169
46	5,5	316.038	301.673
47	5,6	318.662	304.177
48	5,7	321.285	306.681
49	5,8	323.908	309.185
50	5,9	326.531	311.688
51	6,0	329.154	314.192
52	6,1	331.777	316.696
53	6,2	334.400	319.200
54	6,3	337.023	321.704
55	6,4	339.646	324.208
56	6,5	342.269	326.712
57	6,6	344.892	329.215
58	6,7	347.515	331.719
59	6,8	350.138	334.223

TT	Cấp bậc kỹ sư	Vùng II	Vùng III
60	6,9	352.762	336.727
61	7,0	355.385	339.231
62	7,1	358.008	341.735
63	7,2	360.631	344.238
64	7,3	363.254	346.742
65	7,4	365.877	349.246
66	7,5	368.500	351.750
67	7,6	371.123	354.254
68	7,7	373.746	356.758
69	7,8	376.369	359.262
70	7,9	378.992	361.765
71	8,0	381.615	364.269

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

BẢNG SỐ 3: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGHỆ NHÂN

Đơn vị: đồng/ngày công

TT	Cấp bậc kỹ sư	Vùng II	Vùng III
1	1,0	528.846	504.808
2	1,1	532.908	508.685
3	1,2	536.969	512.562
4	1,3	541.031	516.438
5	1,4	545.092	520.315
6	1,5	549.154	524.192
7	1,6	553.215	528.069
8	1,7	557.277	531.946
9	1,8	561.338	535.823
10	1,9	565.400	539.700
11	2,0	569.462	543.577

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.

BẢNG SỐ 4: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CÔNG NHÂN LÁI XE

Đơn vị: đồng/ngày công

TT.	Cấp bậc công nhân lái xe	Vùng II			Vùng III		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	1	184.462	212.385	253.000	176.077	202.731	241.500
2	1,1	187.762	216.023	257.315	179.227	206.204	245.619
3	1,2	191.062	219.662	261.631	182.377	209.677	249.738
4	1,3	194.362	223.300	265.946	185.527	213.150	253.858
5	1,4	197.662	226.938	270.262	188.677	216.623	257.977
6	1,5	200.962	230.577	274.577	191.827	220.096	262.096
7	1,6	204.262	234.215	278.892	194.977	223.569	266.215
8	1,7	207.562	237.854	283.208	198.127	227.042	270.335
9	1,8	210.862	241.492	287.523	201.277	230.515	274.454
10	1,9	214.162	245.131	291.838	204.427	233.988	278.573
11	2	217.462	248.769	296.154	207.577	237.462	282.692
12	2,1	221.523	253.000	301.315	211.454	241.500	287.619
13	2,2	225.585	257.231	306.477	215.331	245.538	292.546
14	2,3	229.646	261.462	311.638	219.208	249.577	297.473
15	2,4	233.708	265.692	316.800	223.085	253.615	302.400
16	2,5	237.769	269.923	321.962	226.962	257.654	307.327
17	2,6	241.831	274.154	327.123	230.838	261.692	312.254
18	2,7	245.892	278.385	332.285	234.715	265.731	317.181
19	2,8	249.954	282.615	337.446	238.592	269.769	322.108
20	2,9	254.015	286.846	342.608	242.469	273.808	327.035
21	3	258.077	291.077	347.769	246.346	277.846	331.962
22	3,1	262.731	296.238	353.777	250.788	282.773	337.696
23	3,2	267.385	301.400	359.785	255.231	287.700	343.431
24	3,3	272.038	306.562	365.792	259.673	292.627	349.165

TT	Cấp bậc công nhân lái xe	Vùng II			Vùng III		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
25	3,4	276.692	311.723	371.800	264.115	297.554	354.900
26	3,5	281.346	316.885	377.808	268.558	302.481	360.635
27	3,6	286.000	322.046	383.815	273.000	307.408	366.369
28	3,7	290.654	327.208	389.823	277.442	312.335	372.104
29	3,8	295.308	332.369	395.831	281.885	317.262	377.838
30	3,9	299.962	337.531	401.838	286.327	322.188	383.573
31	4	304.615	342.692	407.846	290.769	327.115	389.308

Ghi chú:

- Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

- Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

- Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

BẢNG SỐ 5: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CỦA THỢ ĐIỀU KHIỂN TÀU, THUYỀN, THIẾT BỊ KHÁC:

Bảng 5.1: Đơn giá nhân công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc:

Đơn vị: đồng/ngày công

TT	Chức danh, cấp bậc	Vùng II		Vùng III	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
I	Thuyền trưởng				
1	1	315.615	350.308	301.269	334.385
2	1,1	317.138	352.169	302.723	336.162
3	1,2	318.662	354.031	304.177	337.938
4	1,3	320.185	355.892	305.631	339.715

TT	Chức danh, cấp bậc	Vùng II		Vùng III	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
5	1,4	321.708	357.754	307.085	341.492
6	1,5	323.231	359.615	308.538	343.269
7	1,6	324.754	361.477	309.992	345.046
8	1,7	326.277	363.338	311.446	346.823
9	1,8	327.800	365.200	312.900	348.600
10	1,9	329.323	367.062	314.354	350.377
11	2	330.846	368.923	315.808	352.154
II	Thuyền phó 1, máy 1				
1	1	268.231	300.385	256.038	286.731
2	1,1	317.138	352.169	302.723	336.162
3	1,2	318.662	354.031	304.177	337.938
4	1,3	320.185	355.892	305.631	339.715
5	1,4	321.708	357.754	307.085	341.492
6	1,5	323.231	359.615	308.538	343.269
7	1,6	324.754	361.477	309.992	345.046
8	1,7	326.277	363.338	311.446	346.823
9	1,8	327.800	365.200	312.900	348.600
10	1,9	329.323	367.062	314.354	350.377
11	2	279.231	318.154	266.538	303.692
III	Thuyền phó 2, máy 2				
1	1	225.077	247.923	214.846	236.654
2	1,1	317.138	352.169	302.723	336.162
3	1,2	318.662	354.031	304.177	337.938
4	1,3	320.185	355.892	305.631	339.715
5	1,4	321.708	357.754	307.085	341.492
6	1,5	323.231	359.615	308.538	343.269
7	1,6	324.754	361.477	309.992	345.046
8	1,7	326.277	363.338	311.446	346.823
9	1,8	327.800	365.200	312.900	348.600
10	1,9	329.323	367.062	314.354	350.377
11	2	237.769	262.308	226.962	250.385

Ghi chú:

1. Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
2. Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Đơn giá nhân công thủy thủ, thợ máy, thợ điện:

Đơn vị: VN đồng/ngày công

TT	Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III
I	Thủy thủ			
1		1,0	163.308	155.885
2		1,1	165.423	157.904
3		1,2	167.538	159.923
4		1,3	169.654	161.942
5		1,4	171.769	163.962
6		1,5	173.885	165.981
7		1,6	176.000	168.000
8		1,7	178.115	170.019
9		1,8	180.231	172.038
10		1,9	182.346	174.058
11		2,0	184.462	176.077
12		2,1	187.254	178.742
13		2,2	190.046	181.408
14		2,3	192.838	184.073
15		2,4	195.631	186.738
16		2,5	198.423	189.404
17		2,6	201.215	192.069
18		2,7	204.008	194.735
19		2,8	206.800	197.400
20		2,9	209.592	200.065
21		3,0	212.385	202.731
22		3,1	215.092	205.315
23		3,2	217.800	207.900
24		3,3	220.508	210.485
25		3,4	223.215	213.069
26		3,5	225.923	215.654
27		3,6	228.631	218.238
28		3,7	231.338	220.823
29		3,8	234.046	223.408
30		3,9	236.754	225.992
31		4,0	239.462	228.577

TT	Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III
II	Thợ máy, thợ điện			
1		1,0	173.462	165.577
2		1,1	165.423	157.904
3		1,2	167.538	159.923
4		1,3	169.654	161.942
5		1,4	171.769	163.962
6		1,5	173.885	165.981
7		1,6	176.000	168.000
8		1,7	178.115	170.019
9		1,8	180.231	172.038
10		1,9	182.346	174.058
11		2,0	198.846	189.808
12		2,1	187.254	178.742
13		2,2	190.046	181.408
14		2,3	192.838	184.073
15		2,4	195.631	186.738
16		2,5	198.423	189.404
17		2,6	201.215	192.069
18		2,7	204.008	194.735
19		2,8	206.800	197.400
20		2,9	209.592	200.065
21		3,0	225.077	214.846
22		3,1	215.092	205.315
23		3,2	217.800	207.900
24		3,3	220.508	210.485
25		3,4	223.215	213.069
26		3,5	225.923	215.654
27		3,6	228.631	218.238
28		3,7	231.338	220.823
29		3,8	234.046	223.408
30		3,9	236.754	225.992
31		4,0	253.000	241.500

Bảng 5.3: Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông:

Đơn vị: VN đồng/ngày công

TT	Loại máy	Chức danh, cấp bậc	Vùng II	Vùng III
I	Thuyền trưởng			
1	Tàu hút dưới 150m³/h	1,0	330.846	315.808
2		1,1	332.962	317.827
3		1,2	335.077	319.846
4		1,3	337.192	321.865
5		1,4	339.308	323.885
6		1,5	341.423	325.904
7		1,6	343.538	327.923
8		1,7	345.654	329.942
9		1,8	347.769	331.962
10		1,9	349.885	333.981
11		2,0	352.000	336.000
12	Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h	1,0	369.769	352.962
13		1,1	372.392	355.465
14		1,2	375.015	357.969
15		1,3	377.638	360.473
16		1,4	380.262	362.977
17		1,5	382.885	365.481
18		1,6	385.508	367.985
19		1,7	388.131	370.488
20		1,8	390.754	372.992
21		1,9	393.377	375.496
22		2,0	396.000	378.000
23	Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h	1,0	412.923	394.154
24		1,1	415.546	396.658
25		1,2	418.169	399.162
26		1,3	420.792	401.665
27		1,4	423.415	404.169
28		1,5	426.038	406.673
29		1,6	428.662	409.177
30		1,7	431.285	411.681

TT	Loại máy	Chức danh, cấp bậc	Vùng II	Vùng III
31		1,8	433.908	414.185
32		1,9	436.531	416.688
33		2,0	439.154	419.192
II	Máy trưởng			
1	Tàu hút dưới 150m ³ /h	1	296.154	282.692
2		1,1	298.100	284.550
3		1,2	300.046	286.408
4		1,3	301.992	288.265
5		1,4	303.938	290.123
6		1,5	305.885	291.981
7		1,6	307.831	293.838
8		1,7	309.777	295.696
9		1,8	311.723	297.554
10		1,9	313.669	299.412
11		2	315.615	301.269
12	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	1	352.000	336.000
13		1,1	353.777	337.696
14		1,2	355.554	339.392
15		1,3	357.331	341.088
16		1,4	359.108	342.785
17		1,5	360.885	344.481
18		1,6	362.662	346.177
19		1,7	364.438	347.873
20		1,8	366.215	349.569
21		1,9	367.992	351.265
22		2	369.769	352.962
23	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	1	398.538	380.423
24		1,1	401.585	383.331
25		1,2	404.631	386.238
26		1,3	407.677	389.146
27		1,4	410.723	392.054

TT	Loại máy	Chức danh, cấp bậc	Vùng II	Vùng III
28		1,5	413.769	394.962
29		1,6	416.815	397.869
30		1,7	419.862	400.777
31		1,8	422.908	403.685
32		1,9	425.954	406.592
33		2	429.000	409.500
III	Điện trưởng			
1	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	1	352.000	336.000
2		1,1	353.692	337.615
3		1,2	355.385	339.231
4		1,3	357.077	340.846
5		1,4	358.769	342.462
6		1,5	360.462	344.077
7		1,6	362.154	345.692
8		1,7	363.846	347.308
9		1,8	365.538	348.923
10		1,9	367.231	350.538
11		2	368.923	352.154
IV	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó			
1	Tàu hút dưới 150m ³ /h	1	294.462	281.077
2		1,1	296.408	282.935
3		1,2	298.354	284.792
4		1,3	300.300	286.650
5		1,4	302.246	288.508
6		1,5	304.192	290.365
7		1,6	306.138	292.223
8		1,7	308.085	294.081
9		1,8	310.031	295.938
10		1,9	311.977	297.796
11		2	313.923	299.654
12	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	1	346.077	330.346
13		1,1	347.854	332.042
14		1,2	349.631	333.738

TT	Loại máy	Chức danh, cấp bậc	Vùng II	Vùng III
15		1,3	351.408	335.435
16		1,4	353.185	337.131
17		1,5	354.962	338.827
18		1,6	356.738	340.523
19		1,7	358.515	342.219
20		1,8	360.292	343.915
21		1,9	362.069	345.612
22		2	363.846	347.308
23	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	1	396.000	378.000
24		1,1	398.031	379.938
25		1,2	400.062	381.877
26		1,3	402.092	383.815
27		1,4	404.123	385.754
28		1,5	406.154	387.692
29		1,6	408.185	389.631
30		1,7	410.215	391.569
31		1,8	412.246	393.508
32		1,9	414.277	395.446
33		2	416.308	397.385
V	Kỹ thuật viên cuốc 2			
1	Tàu hút dưới 150m ³ /h	1	268.231	256.038
2		1,1	271.023	258.704
3		1,2	273.815	261.369
4		1,3	276.608	264.035
5		1,4	279.400	266.700
6		1,5	282.192	269.365
7		1,6	284.985	272.031
8		1,7	287.777	274.696
9		1,8	290.569	277.362
10		1,9	293.362	280.027
11		2	296.154	282.692
12	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	1	315.615	301.269
13		1,1	317.138	302.723
14		1,2	318.662	304.177

TT	Loại máy	Chức danh, cấp bậc	Vùng II	Vùng III
15		1,3	320.185	305.631
16		1,4	321.708	307.085
17		1,5	323.231	308.538
18		1,6	324.754	309.992
19		1,7	326.277	311.446
20		1,8	327.800	312.900
21		1,9	329.323	314.354
22		2	330.846	315.808
23	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	1	369.769	352.962
24		1,1	372.392	355.465
25		1,2	375.015	357.969
26		1,3	377.638	360.473
27		1,4	380.262	362.977
28		1,5	382.885	365.481
29		1,6	385.508	367.985
30		1,7	388.131	370.488
31		1,8	390.754	372.992
32		1,9	393.377	375.496
33		2	396.000	378.000

BẢNG SỐ 6: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG THỢ LẶN

TT	Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III
	Thợ lặn			
1		1,0	253.000	241.500
2		1,1	255.454	243.842
3		1,2	257.908	246.185
4		1,3	260.362	248.527
5		1,4	262.815	250.869
6		1,5	265.269	253.212
7		1,6	267.723	255.554
8		1,7	270.177	257.896
9		1,8	272.631	260.238
10		1,9	275.085	262.581
11		2,0	277.538	264.923
12		2,1	281.262	268.477
13		2,2	284.985	272.031

TT	Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III
14		2,3	288.708	275.585
15		2,4	292.431	279.138
16		2,5	296.154	282.692
17		2,6	299.877	286.246
18		2,7	303.600	289.800
19		2,8	307.323	293.354
20		2,9	311.046	296.908
21		3,0	314.769	300.462
22		3,1	318.408	303.935
23		3,2	322.046	307.408
24		3,3	325.685	310.881
25		3,4	329.323	314.354
26		3,5	332.962	317.827
27		3,6	336.600	321.300
28		3,7	340.238	324.773
29		3,8	343.877	328.246
30		3,9	347.515	331.719
31		4,0	351.154	335.192
	Thợ lặn cấp I			
1		1,0	395.154	377.192
2		1,1	400.231	382.038
3		1,2	405.308	386.885
4		1,3	410.385	391.731
5		1,4	415.462	396.577
6		1,5	420.538	401.423
7		1,6	425.615	406.269
8		1,7	430.692	411.115
9		1,8	435.769	415.962
10		1,9	440.846	420.808
11		2,0	445.923	425.654
	Thợ lặn cấp II			
1		1	486.538	464.423

Ghi chú: Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc được phân thành 02 vùng:

- Vùng II gồm: Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên, huyện Bình Xuyên và huyện Yên Lạc; Mức lương cơ sở đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng là: 2.200.000 đồng/tháng.

- Vùng III gồm: Các huyện còn lại của tỉnh Vĩnh Phúc; Mức lương cơ sở đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng là: 2.100.000 đồng/tháng.